DANH SÁCH CÁC MẪU BIỂU RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ THOÁT NGHÈO NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số: 1292/KH-UBND ngày24 /8/2026 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Ghi chú
	NHÓM MẪU BIỂU RÀ SOÁT THEO CHUẨN MỚI THEO THÔNG TƯ SỐ 25/2026/TT-BNNMT	
1	Phụ lục I: Danh sách mẫu giấy tờ thực hiện quy trình rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo	
	Mẫu số 01. Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo	
	Mẫu số 02. Danh sách hộ gia đình cần rà soát	
	Mẫu số 03. Biên bản kết quả họp dân để thống nhất kết quả rà soát	
	Mẫu số 04. Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo sau khi rà soát	
	Mẫu số 05. Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo	
	Mẫu số 06. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo	
2	Phụ lục II: Danh sách mẫu phiếu rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo	
	Mẫu số 2.1. Phiếu A - Nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình	
	Mẫu số 2.2. Phiếu B1 - Đánh giá, chấm điểm Đ của hộ gia đình	
	Mẫu số 2.3. Phiếu B2 - Thông tin thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình	
	Mẫu số 2.4. Phiếu C - Tổng hợp thông tin chung của hộ gia đình	
	Mẫu số 2.5. Hướng dẫn sử dụng các mẫu Phiếu	
3	Phụ lục III: Danh sách mẫu, biểu tổng hợp kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo	
	Mẫu số 3.1. Tổng hợp kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo (sơ bộ/chính thức)	
	Mẫu số 3.2. Tổng hợp diễn biến hộ nghèo trong năm	
	Mẫu số 3.3. Tổng hợp diễn biến hộ cận nghèo trong năm	

STT	Nội dung	Ghi chú
	Mẫu số 3.4. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo	
	Mẫu số 3.5. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo	
	Mẫu số 3.6. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo	
	Mẫu số 3.7. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo	
	Mẫu số 3.8. Phân tích hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng	
	Mẫu số 3.9. Tổng hợp, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc	
	Mẫu số 3.10. Phân nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nguyên nhân nghèo	
	NHÓM MẪU BIỂU RÀ SOÁT THEO CHUẨN 2021-2025 VÀ VĂN BẢN HỢP NHẤT SỐ 24/VBHN-BNNMT (Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH, Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH, Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT)	
4	Phụ lục IV: Phiếu B Phiếu rà soát xác định hộ nghèo và hộ cận nghèo	
	Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình	
	Mẫu số 3.2. Phiếu B2 - Thông tin hộ gia đình về các chỉ tiêu nhu cầu xã hội cơ bản	
	Mẫu số 3.3. Bảng quy ước điểm Phiếu B1	
	Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng	
5	Phụ lục V: Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo chuẩn cũ sau rà soát để phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về giảm nghèo và kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (chốt số liệu cuối kỳ)	
6	Phụ lục VI: Tổng hợp kết quả rà soát theo chuẩn cũ	
	Mẫu số 7.1. Tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (sơ bộ/chính thức)	
	Mẫu số 7.2. Tổng hợp diễn biến hộ nghèo trong năm	
	Mẫu số 7.3. Tổng hợp diễn biến hộ cận nghèo trong năm	

Phụ lục I

DANH SÁCH MẪU GIẤY TỜ THỰC HIỆN QUY TRÌNH RÀ SOÁT, CÔNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ THOÁT NGHÈO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Nội dung
1	Mẫu số 01. Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo
2	Mẫu số 02. Danh sách hộ gia đình cần rà soát
3	Mẫu số 03. Biên bản kết quả họp dân để thống nhất kết quả rà soát
4	Mẫu số 04. Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo sau khi rà soát
5	Mẫu số 05. Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo
6	Mẫu số 06. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo

Mẫu số 01. Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ RÀ SOÁT, CÔNG NHẬN …….[1]

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường .....
(qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã)

Họ và tên: ....., Giới tính *(1: Nam;2: Nữ)*: .....
Sinh ngày ..... tháng ..... năm ....., Dân tộc: .....
Số thẻ CC/mã ĐDCN: ..... Ngày cấp: ...../...../…....[2]
Nơi thường trú: .....
Nơi ở hiện tại: .....
Thông tin các thành viên của hộ:

Số TT	**Họ và tên**	**Giới tính** *(1: Nam; 2: Nữ)*	**Ngày, tháng, năm sinh**	**Quan hệ với chủ hộ** *(Chủ hộ/ vợ/ chồng/ bố/mẹ/ con...)*	**Tình trạng** *(Có việc làm/ Không có việc làm /Đang đi học)*
01					
02					
03					
04					
05					
06					

Lý do đề nghị[3],[4] :
.....
.....

...., ngày .... tháng .... năm ....
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

---

[1] Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo.
[2] Thông tin dữ liệu về thẻ Căn cước/mã Định danh cá nhân thực hiện bảo mật theo quy định của pháp luật.
[3] Rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo vì các lý do như:
- Bị ảnh hưởng bởi thiên tai (hạn hán, lũ lụt, bão, giông lốc, sóng thần); môi trường bị ô nhiễm nặng; tai nạn lao động, tai nạn giao thông, bệnh tật nặng; rủi ro về kinh tế (chịu thiệt hại nặng về các tài sản chủ yếu như nhà ở, công cụ sản xuất, mất đất sản xuất, mất mùa, dịch bệnh); rủi ro về xã hội (bị lừa đảo, là nạn nhân của tội phạm)...
- Có biến động về nhân khẩu trong hộ gia đình (có thêm con, bộ đội xuất ngũ trở về gia đình, lao động chính trong hộ bị chết…).
[4] Rà soát, công nhận hộ thoát nghèo: nêu rõ các lý do.

Mẫu số 02. Danh sách hộ gia đình cần rà soát

UBND xã/phường.. **Ấp/khu phố…**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……[5], ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CẦN RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính *(1: Nam, 2: Nữ)*	Năm sinh	Nơi ở hiện tại *(Ghi theo thứ tự thôn/tổ)*	Kết quả rà soát Phiếu B1, B2				HN, HCN không có KNLĐ (đánh dấu X)
					Điểm Đ	Số thiếu hụt TH	Phân loại[6]		
							Trước rà soát	Sau rà soát	
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**

Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B1, B2	- Có ..... hộ nghèo, trong đó: có …. hộ không có khả năng lao động. - Có ..... hộ cận nghèo, trong đó: có …. hộ không có khả năng lao động. - Có ..... hộ không nghèo: trong đó: có … hộ thoát nghèo.

NGƯỜI THỰC HIỆN RÀ SOÁT *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**ĐẠI DIỆN UỶ BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**TRƯỞNG ẤP/ KHU PHỐ** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

[5] Tên Ấp/khu phố.

[6] Hộ nghèo: N; Hộ cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN; Hộ thoát nghèo: TN

Mẫu số 03. Biên bản kết quả họp dân để thống nhất kết quả rà soát

UBND xã/phường ....
Ấp/khu phố .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN KẾT QUẢ HỌP DÂN ĐỂ THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Hôm nay, ngày …..... tháng …..... năm 20….., tại ……..... *(ghi rõ địa điểm tổ chức họp),* ấp/khu phố ..... *(tên ấp/khu phố)* đã tổ chức cuộc họp thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo.

- Chủ trì cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì).

- Thư ký cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh).

- Thành phần tham gia:

+ Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã ..... người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị), đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã: ..... người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ).

+ Đại diện ..... hộ gia đình trên tổng số ..... hộ gia đình có tên trong Danh sách hộ gia đình cần rà soát, chiếm tỷ lệ ....%.

+ Người thực hiện rà soát: ..... người (ghi rõ số lượng, họ và tên).

+ Hộ gia đình khác: .... hộ/tổng số …. hộ được mời tham gia, chiếm tỷ lệ ….

Tổng số người tham gia: ……. người (có danh sách kèm theo).

1. Nội dung cuộc họp

Lấy ý kiến về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo với tổng số … hộ gia đình trong Danh sách hộ gia đình cần rà soát theo nguyên tắc:

- Hộ gia đình đạt từ 50% trở lên ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, đưa vào Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo sau khi rà soát.

- Hộ gia đình đạt dưới 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, tổng hợp danh sách để rà soát lại, bảo đảm phản ánh đúng thực trạng của hộ gia đình.

[GHI DIỄN BIẾN CUỘC HỌP]

2. Kết quả cuộc họp

Kết thúc cuộc họp, các thành viên dự họp thống nhất như sau:

Kết quả Tổng số …. hộ gia đình lấy ý kiến, trong đó:	**Số người có ý kiến (thống nhất** *(TN)* **/không thống nhất** *(KTN))*
+ Có ..... hộ gia đình đạt điều kiện công nhận hộ nghèo	TN: …; KTN: …
+ Có ..... hộ gia đình đạt điều kiện công nhận hộ cận nghèo;	TN: …; KTN: …
+ Có ..... hộ gia đình đạt điều kiện công nhận hộ thoát nghèo;	TN: …; KTN: …
+ Có ..... hộ gia đình cần thực hiện phúc tra, rà soát lại;	TN: …; KTN: …
+ Có……..hộ gia đình không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận	TN: …; KTN: …

nghèo.	

- Những ý kiến chưa thống nhất, đề nghị tiếp tục xem xét: ……

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Cuộc họp kết thúc vào lúc ... giờ … phút cùng ngày. Kết quả được lập thành Danh sách chi tiết dựa trên Mẫu số 04 Phụ lục I - Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo sau khi rà soát.

Đại diện các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại ấp/khu phố, 01 bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã./.

NGƯỜI THỰC HIỆN RÀ SOÁT *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**THƯ KÝ** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**CHỦ TRÌ** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

ĐẠI DIỆN HỘ DÂN *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**ĐẠI DIỆN** **UỶ BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM CẤP XÃ** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 04. Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo sau khi rà soát

UBND xã/phường…
Ấp/khu phố…..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH DỰ KIẾN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ THOÁT NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính *(1: Nam, 2: Nữ)*	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ	Phân loại (đánh dấu X)		Ghi chú (chết/bỏ địa phương /mới..)
					Hộ tái/HN /HCN	Vượt chuẩn CN	
I.	**Hộ nghèo**						
1	Nguyễn Văn A						
2	Nguyễn Văn B						
3	.....						
II.	**Hộ cận nghèo**						
1	Nguyễn Văn C						
2	Nguyễn Văn D						
3	.....						
III.	**Hộ thoát nghèo**						
III.1	**Hộ nghèo thoát nghèo**						
1	Nguyễn Văn E						
2	Nguyễn Văn G						
3	.....						
III.2	**Hộ cận nghèo thoát cận nghèo**						
1	Nguyễn Văn E						
2	Nguyễn Văn G						
3	.....						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG ẤP/ KHU PHỐ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05. Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo

---

ỦY BAN NHÂN DÂN **Xã/phường.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..... /QĐ-UBND	*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

QUYẾT ĐỊNH
Công nhận Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo
(trong năm/định kỳ hằng năm)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn quy trình, phương pháp rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo theo kết quả rà soát tháng ... năm 20... /định kỳ năm....tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng chuyên môn cấp xã được giao thực hiện công tác giảm nghèo, các đơn vị, tổ chức cấp xã liên quan, các Trưởng ấp/khu phố và hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

***Nơi nhận**:* - Như Điều 3; - Thường trực Đảng ủy xã/phường; - Thường trực HĐND xã/phường; - Ủy ban MTTQ Việt Nam xã/phường; - Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo); - Sở NN&MT (để báo cáo); - Lưu VT.	**CHỦ TỊCH** (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ THOÁT NGHÈO THEO KẾT QUẢ RÀ SOÁT TRONG NĂM … (THÁNG …)/ĐỊNH KỲ NĂM …[7]

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 20… của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường ….)

STT	STT Hộ	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng năm sinh	Giới tính	Số thẻ CC/ Mã ĐDCN	Dân tộc	Phân loại hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	1							
2								
3								
4	2							
5								
6								
7	3							
8								
9								

Ghi chú cách ghi thông tin các cột:

Cột (1). Đánh số thứ tự người từ 1 đến hết; ***Cột (2).*** Đánh số thứ tự hộ từ 1 đến hết; ***Cột (3).*** Họ và tên (Ghi đầy đủ họ và tên: chủ hộ là người có đánh số thứ tự tại cột 2 và thành viên là người không đánh số thứ tự tại cột 2) theo tên trên thẻ căn cước/căn cước công dân; ***Cột (4).*** Quan hệ với chủ hộ[8]; ***Cột (5).*** Ngày, tháng, năm sinh[9]; ***Cột (6).*** Giới tính: Nam ghi 1. Nữ ghi 2; ***Cột (7).*** Số thẻ CC/mã ĐDCN: ghi theo số mã định danh cá nhân trên thẻ Căn cước/CCCD; ***Cột (8).*** Dân tộc. ***Ghi mã dân tộc*** theo bảng mã dân tộc của Cục Thống kê, Bộ Tài chính; ***Cột (9).*** Phân loại hộ (tất cả các thành viên trong hộ): Hộ nghèo: ***ghi mã 1.*** Hộ cận nghèo: ***ghi mã 2.*** Hộ thoát nghèo: ***ghi mã 3.***

---

[7] Phụ lục này phê duyệt chi tiết thông tin, dữ liệu thành viên hộ gia đình để phục vụ quản lý, xây dựng Cơ sở dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo, để bảo đảm quy định về bảo mật, an toàn dữ liệu: không sử dụng để niêm yết, thông báo công khai và tách riêng từng hộ khi trả kết quả quyết định công nhận kết quả rà soát cho hộ gia đình.

[8] Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con (bao gồm con đẻ, con dâu, con rể, con nuôi) ghi mã 3; Bố/mẹ (bao gồm bố mẹ đẻ, bố mẹ vợ, bố mẹ chồng, bố mẹ nuôi) ghi mã 4; Khác (bao gồm: ông, bà, cô, dì, chú, bác, cháu, anh, chị, em..) ghi mã 5.

[9] Ghi dạng (dd/mm/yyyy), ví dụ: 15/12/2015; Lưu ý: thu thập đầy đủ cả ngày, tháng, năm sinh của người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; trường hợp không có ngày, tháng sinh thì ghi ngày 01 tháng 01 (ví dụ: 01/01/1943).

Mẫu số 06. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã/phường.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …./GCN-HN.HCN

...., ngày….tháng….năm…..

GIẤY CHỨNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
Căn cứ Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030;
Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường chứng nhận:
Hộ gia đình ông/bà:…… Dân tộc:.....
Số thẻ CC/ Mã ĐDCN:……..…… Ngày cấp……..……
Nơi thường trú:……..…..…..……
Nơi ở hiện tại: ……...……..……

I. Danh sách thành viên trong hộ gia đình

STT	Họ và tên	Dân tộc	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh		Ghi chú (trường hợp gia đình có sự thay đổi các thành viên trong hộ)
				Nam	Nữ	
1						
2						
3						
4						
5						
6						

II. Kết quả phân loại hộ gia đình giai đoạn 2027 - 2030

NĂM 2027							*ngày… tháng.... năm 2027* **Xác nhận của Chủ tịch UBND cấp xã** *(Ký tên, đóng dấu)*
☐ **N**	**Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN**						
☐ **CN**	☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	
	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12	
NĂM 20….							*ngày…. tháng….năm....* **Xác nhận của Chủ tịch UBND cấp xã** *(Ký tên, đóng dấu)*
☐ **N**	**Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN**						
☐ **CN**	☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	
	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12	
NĂM 20….							*ngày…. tháng….năm....* **Xác nhận của Chủ tịch UBND cấp xã** *(Ký tên, đóng dấu)*
☐ **N**	**Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN**						
☐ **CN**	☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	
	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12	
NĂM 20...							*ngày…. tháng….năm....* **Xác nhận của Chủ tịch UBND cấp xã** *(Ký tên, đóng dấu)*
☐ **N**	**Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN**						
☐ **CN**	☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	
	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12	

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp cho hộ gia đình là căn cứ xác định hộ gia đình và thành viên trong hộ gia đình được hưởng các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2. Theo Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký tên, đóng dấu công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ gia đình vào ô của năm liền sau thời điểm rà soát (đối với rà soát định kỳ)/ô của năm rà soát (đối với rà soát trong năm), làm cơ sở để người dân hưởng chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong năm tại ô ký tên, đóng dấu.

3. Trường hợp hộ gia đình có thay đổi về thành viên thì gửi các giấy tờ liên quan về sự thay đổi thành viên (giấy chứng nhận kết hôn, giấy chứng sinh/khai sinh, giấy khai tử,...) để Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, bổ sung vào danh sách thành viên trong hộ gia đình trên Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo đã cấp. Chủ tịch UBND cấp xã ký tên, đóng dấu vào dòng ghi tên thành viên thay đổi tại cột Ghi chú trong biểu Danh sách thành viên trong hộ gia đình.

4. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phải được bảo quản cẩn thận để tránh hư hỏng, rách nát hoặc bị mất. Trường hợp bị hư hỏng, rách nát hoặc bị mất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp đổi lại cho hộ gia đình trên cơ sở danh sách, dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và thu lại Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cũ để lưu hồ sơ./.

Ghi chú về các từ viết tắt:
- N: Hộ nghèo; CN: Hộ cận nghèo;
- Các số từ 1 - 12 viết tắt về các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo, cụ thể: 1. Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Sử dụng dịch vụ viễn thông, dịch vụ số cơ bản; 10: Nguồn nước sinh hoạt; 11 Nhà tiêu (công trình phụ) hợp vệ sinh; 12: Xử lý rác thải.

(Ghi X vào ô tương ứng với kết quả phân loại Hộ nghèo, hộ cận nghèo và các chỉ số thiếu hụt của hộ nghèo, hộ cận nghèo)

Phụ lục II

DANH SÁCH MẪU PHIẾU RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ THOÁT NGHÈO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Nội dung
1	Mẫu số 2.1. Phiếu A - Nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình
2	Mẫu số 2.2. Phiếu B1 - Đánh giá, chấm điểm Đ của hộ gia đình
3	Mẫu số 2.3. Phiếu B2 - Thông tin thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình
4	Mẫu số 2.4. Phiếu C - Tổng hợp thông tin chung của hộ gia đình
5	Mẫu số 2.5. Hướng dẫn sử dụng các mẫu Phiếu

Mẫu số 2.1. Phiếu A - Nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình

Tỉnh: Đồng Tháp Tờ số ……/……..

Xã/phường: ……. Ấp/khu phố: ……..…

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN NHẬN DẠNG NHANH

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày rà soát	Nhận dạng nhanh[10] (hộ không có điều kiện theo ghi chú: ghi mã 1 và rà soát tiếp từ cột 1 - cột 9; hộ còn lại ghi mã 0)	Có xe máy/ xe điện/ tàu/ ghe thuyền có động cơ có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên	Có điều hòa/ tủ lạnh/ máy sưởi	Có bình tắm nước nóng/ máy đun nước	Có máy giặt/ sấy quần áo	Có đất đai/ nhà xưởng/ tài sản/ máy móc cho thuê	Tiêu thụ điện sinh hoạt từ 150 kWh/tháng trở lên	Diện tích nhà ở bình quân đầu người từ 25 m2 trở lên	Có ít nhất một người: là công chức/ viên chức; có lương hưu/ bảo hiểm xã hội/ trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Có ít nhất một người đang làm việc theo hợp đồng lao động trở lên	Tổng số chỉ tiêu từ cột 1 đến cột 9	Kết quả *(1. Hộ có dưới 04 chỉ tiêu từ cột 1 đến cột 9, ghi mã 1; 2. Hộ có từ 04 chỉ tiêu trở lên, ghi mã 0)*[11]	Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình
				(Cột 1 đến Cột 9: hỏi từng chỉ tiêu, trả lời CÓ đánh mã 1, KHÔNG đánh mã 0)											
A	B	C	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	D	E	G
1															
2															
3															
4															
...															

NGƯỜI THỰC HIỆN RÀ SOÁT
(Ký, họ tên)

Ngày …… tháng ..… năm……
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

---

[10] **Cột 0: Nhận dạng nhanh hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo nếu có một trong các điều kiện sau:**
1. Nhà ở biệt thự; cấp 1, cấp 2;
2. Hộ gia đình sở hữu doanh nghiệp, xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ thuê mướn từ 3 lao động trở lên; hộ kinh doanh có đăng ký và nộp thuế từ 100 triệu đồng trở lên;
3. Hộ gia đình sở hữu trang trại hoặc chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm, vật nuôi khác có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên;
4. Hộ có một trong các loại tài sản sử dụng trong sản xuất kinh doanh: ô tô, máy xúc, máy xay sát, máy tuốt lúa, máy cấy, máy gặt, máy cày, máy công nông, lồng cá và tài sản khác từ 200 triệu đồng trở lên;
5. Điều kiện khác (do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ban hành phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, mức sống dân cư trên địa bàn): …….....
(ghi rõ điều kiện cụ thể theo văn bản quy định của địa phương)

[11] Hộ ghi mã 1 ở cột E: đưa vào danh sách rà soát Phiếu B1, B2 để rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Mẫu số 2.2. Phiếu B1 - Đánh giá, chấm điểm Đ của hộ gia đình

Khu vực (Đô thị: 1; Nông thôn: 2): | | Dân tộc (ghi theo bảng mã của Cục Thống kê) | |

Tỉnh: Đồng Tháp | 82 | Ấp/khu phố: …….……..... | |

Xã/phường: …….…….....

Họ và tên (Chủ hộ): ……..…….....

Số thẻ Căn cước/ĐDCN: | | | | | | | | | | | | Mã hộ: |

Phân loại hộ theo kết quả rà soát theo kết quả năm trước kỳ rà soát (đánh dấu X vào ô kết quả): Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ không nghèo ☐ Hộ thoát nghèo ☐

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá (đánh dấu X vào ô kết quả cụ thể và ghi kết quả, điểm vào ô trên đầu chỉ tiêu)		Quy ước đánh giá, chấm điểm theo từng vùng, khu vực	
		Kết quả	*Điểm*	Nông thôn (xã)	Đô thị (phường)
1. Số nhân khẩu trong hộ					
	Hộ có 1 người			**134**	**138**
	Hộ có 2 người			**97**	**89**
	Hộ có 3 người			**68**	**60**
	Hộ có 4 người			**46**	**35**
	Hộ có 5 người			**45**	**18**
	Hộ có 6 người			**22**	**6**
	Hộ có 7 người trở lên			**0**	**0**
2. Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người mất khả năng lao động; người học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)[1]					
	Hộ có 1 người			**13**	**24**
	Hộ có 2 người			**23**	**40**
	Hộ có 3 người			**20**	**44**
	Hộ có 4 người			**36**	**60**
	Hộ có 5 người trở lên			**58**	**60**
3. Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)					
	Không có người nào			**10**	**10**
	Chỉ có 1 người			**0**	**0**
4. Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình					
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên			**12**	**20**
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp			**0**	**10**
	Có bằng sơ cấp nghề			**0**	**7**
5. Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)					
	Công chức, viên chức			**14**	**12**
	Làm việc có hợp đồng lao động			**15**	**0**
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình			**0**	**0**

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá (đánh dấu X vào ô kết quả cụ thể và ghi kết quả, điểm vào ô trên đầu chỉ tiêu)		Quy ước đánh giá, chấm điểm theo từng vùng, khu vực	
		Kết quả	*Điểm*	Nông thôn (xã)	Đô thị (phường)
6. Lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng					
	Có 1 người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			**0**	**0**
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			**0**	**17**
7. Nhà ở					
	Nền/móng cứng: có nền/móng nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, bê tông cốt thép, xây gạch/đá, gạch lát, gỗ)			**0**	**0**
	Khung/tường cứng: có hệ thống khung, cột, tường được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc			**0**	**0**
	Mái cứng: có hệ thống đỡ mái được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái lợp được làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói			**47**	**0**
8. Diện tích bình quân đầu người					
	Từ 20 m^2 đến dưới 30 m^2			**0**	**0**
	Từ 30 m^2 đến dưới 40 m^2			**0**	**7**
	Từ 40 m^2 trở lên			**0**	**7**
9. Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ					
	Từ 25 kWh đến dưới 100 kWh			**18**	**17**
	Từ 100 kWh đến dưới 150 kWh			**21**	**22**
	Từ 150 kWh trở lên			**34**	**33**
10. Nước sinh hoạt chuyển thành nước uống					
	Chỉ dùng nước máy			**0**	**10**
11. Nhà tiêu hợp vệ sinh					
	Nhà tiêu tự hoại/bán tự hoại			**9**	**29**
	Nhà tiêu thấm dội nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn).			**0**	**0**
12. Tài sản chủ yếu					
	Ô tô			**60**	**60**
	1 xe máy, xe có động cơ			**21**	**15**
	2 xe máy, xe có động cơ			**35**	**24**
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ			**47**	**28**
	Tàu thuyền có động cơ			**20**	**25**
	Máy in, máy fax			**0**	**0**
	Hộ có ti vi			**5**	**10**
	Dàn nghe nhạc các loại			**0**	**10**
	Máy vi tính			**0**	**10**
	Tủ lạnh			**11**	**0**
	1 máy điều hòa nhiệt độ			**0**	**0**
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ			**0**	**18**

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá (đánh dấu X vào ô kết quả cụ thể và ghi kết quả, điểm vào ô trên đầu chỉ tiêu)		Quy ước đánh giá, chấm điểm theo từng vùng, khu vực	
		Kết quả	*Điểm*	Nông thôn (xã)	Đô thị (phường)
	Máy giặt, sấy quần áo			**14**	**14**
	Bình tắm nước nóng			**0**	**0**
	Lò vi sóng, lò nướng			**19**	**8**
13. Đất đai					
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m^2 đến dưới 500 m^2			**0**	**0**
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m^2 trở lên			**0**	**0**
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m^2 trở lên			**0**	**0**
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m^2 đến dưới 5.000 m^2			**0**	**0**
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m^2 trở lên			**15**	**20**
	Diện tích mặt nước từ 500 m^2 đến dưới 5.000 m^2			**0**	**0**
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m^2 trở lên			**0**	**11**
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m^2 đến dưới 10.000 m^2			**45**	**0**
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m^2 trở lên			**31**	**0**
14. Chăn nuôi					
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa			**30**	**10**
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa			**30**	**10**
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên			**30**	**20**
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu			**0**	**10**
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim			**39**	**10**
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản			**0**	**5**
15. Vùng (áp dụng để tính điểm đối với Phiếu rà soát khu vực đô thị)					
	Đồng bằng sông Cửu Long. Gồm: Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau *(4 tỉnh)*				**91**
	Tổng điểm B1 (điểm Đ) *Tổng điểm B1 được tính bằng tổng các chỉ tiêu đánh giá từ 01 đến 15 đối với khu vực đô thị và từ 01 đến 14 đối với khu vực nông thôn.*				

HỘ GIA ĐÌNH
(ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THỰC HIỆN RÀ SOÁT
(ký, ghi rõ họ tên)

[1] Danh mục bệnh hiểm nghèo theo Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ) và văn bản sửa đổi, bổ sung khác (nếu có)

Mẫu số 2.3. Phiếu B2 - Thông tin thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình

STT	CHIỀU, CHỈ SỐ THIẾU HỤT	TRẢ LỜI	GHI CHÚ
	(đánh dấu X vào câu trả lời có để xác định các chỉ số thiếu hụt của hộ gia đình)		
1	**Việc làm**		
1.1	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động		theo thông tin cột 17, 19 Mục I tại Phiếu C
1.2	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%		theo thông tin cột 4, 16 Mục I tại Phiếu C
2	**Y tế**		
2.1	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi		theo thông tin cột 4, 7, 8, 9 Mục I tại Phiếu C và điểm chỉ tiêu dinh dưỡng tại Mục III Mẫu số 2.5
2.2	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi đến 75 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế (Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế)		theo thông tin cột 4, 14 Mục I tại Phiếu C
3	**Giáo dục**		
3.1	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng		theo thông tin cột 4, 10, 11, 12, 13 Mục I tại Phiếu C
3.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi		
4	**Nhà ở**		
4.1	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc		theo quy định khoản 4 Mục I Mẫu số 2.5
4.2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn $8m^2$		
5	**Thông tin**		
5.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet và các dịch vụ số cơ bản		theo thông tin cột 15 Mục I tại Phiếu C
6	**Nước sinh hoạt, vệ sinh và môi trường**		
6.1	Hộ gia đình chưa được sử dụng nước sinh hoạt theo quy chuẩn		theo quy định khoản 6 Mục I Mẫu số 2.5
6.2	Hộ gia đình không sử dụng nhà tiêu (công trình phụ) hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn		theo quy định khoản 7 Mục I Mẫu số 2.5
6.3	Hộ gia đình xử lý rác thải không bảo đảm vệ sinh môi trường (không sử dụng dịch vụ thu gom rác thải)		
	Tổng số thiếu hụt TH		

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THỰC HIỆN RÀ SOÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 2.4. Phiếu C - Tổng hợp thông tin chung về hộ gia đình

I. THÔNG TIN THÀNH VIÊN CỦA HỘ GIA ĐÌNH

TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh	Số thẻ căn cước /mã định danh cá nhân	Dân tộc (theo mã của Cục Thống kê)	Giới tính	Chiều cao (cm) chỉ hỏi người dưới 16 tuổi	Cân nặng (kg) chỉ hỏi người dưới 10 tuổi	Tình trạng đi học	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet và các dịch vụ số cơ bản	Đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng	Việc làm (mã 1 chuyển cột 18; mã 2,3,4,5,6 chuyển cột 20)	Loại việc làm	Việc làm công ăn lương	Chế độ đang hưởng	Bị bệnh hiểm nghèo
																hỏi thành viên từ 15 tuổi trở lên				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
1		**1**																		
2																				
3																				
4																				
5																				
6																				
7																				
8																				
9																				
10																				

Điền thông tin theo mã như sau:
Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.
Cột 7: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.
Cột 10: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.
Cột 11: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.
Cột 12: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4
Cột 13: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.
Cột 14: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.
Cột 15: Các dịch vụ số cơ bản gồm: dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ thẻ ngân hàng.Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.
Cột 16: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3.
Cột 17: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.
Cột 18: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4 (tự làm).
Cột 19: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.
Cột 20: Đang hưởng lương hưu ghi mã 1; Đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ghi mã 2; Đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng ghi mã 3.
Cột 21: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Mẫu số 2.4. Phiếu C - Tổng hợp thông tin chung về hộ gia đình

II. THÔNG TIN VỀ NGUYÊN NHÂN KHÓ KHĂN VÀ TIẾP CẬN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CỦA HỘ GIA ĐÌNH

Nguyên nhân hộ còn khó khăn (có đánh dấu X)		**Các chính sách hỗ trợ** (có đánh dấu X)	**Đang hưởng**	**Nhu cầu**
1. Không có đất sản xuất		1. Hỗ trợ y tế		
2. Không có vốn		2. Hỗ trợ giáo dục		
3. Không có lao động		3. Hỗ trợ học nghề		
4. Không có công cụ/ phương tiện sản xuất		4. Hỗ trợ việc làm		
5. Không biết làm ăn		5. Hỗ trợ nhà ở		
6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất		6. Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường		
7. Có người ốm đau, bệnh nặng		7. Hỗ trợ đất sản xuất		
8. Khác, ghi rõ ……		8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng		
		9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế		
		10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin		
		11. Hỗ trợ pháp lý		
		12. Hỗ trợ tiền điện		
		13. Khác, ghi rõ……		

Mẫu số 2.5. Hướng dẫn sử dụng các mẫu Phiếu

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC MẪU PHIẾU A, B1, B2, C

I. QUY ƯỚC CHUNG

1. Hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

Hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là những người cùng đăng ký thường trú hoặc cùng đăng ký tạm trú tại một chỗ ở hợp pháp theo quy định của pháp luật về cư trú.

2. Thành viên của hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

a) Thành viên của hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha, mẹ, vợ, chồng, con (con ruột, con nuôi hợp pháp, con dâu, con rể), anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột cùng ăn, ở chung và đóng góp chi tiêu chung của hộ gia đình.

b) Các thành viên đã thay đổi tình trạng cư trú hoặc không đáp ứng quy định của pháp luật về cư trú không được tính là thành viên của hộ gia đình.

3. Việc làm

Người làm từ 02 công việc khác nhau trở lên thì chọn công việc chiếm nhiều thời gian nhất hoặc thu nhập nhiều nhất.

4. Nhà ở

a) Nhà ở là nơi hộ gia đình đang ở theo quy định của pháp luật về cư trú (không phân biệt nhà ở đi thuê hoặc được cho ở nhờ).

b) Nhà ở gồm 03 bộ phận chủ yếu: nền/móng, khung/tường và mái.

c) Nhà ở kiên cố là nhà có từ 02 bộ phận đáp ứng quy định nhà ở "3 cứng" theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng, được đánh giá theo các chỉ tiêu tại Số thứ tự 7 Phiếu B1.

d) Tổng diện tích nhà ở là diện tích của tất cả các nhà thành viên hộ gia đình đang ở (không phân biệt tình trạng nhà), không bao gồm diện tích: nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp, kho, nơi kinh doanh/cho thuê; diện tích gác xép được tính bằng 50% diện tích nhà ở.

đ) Diện tích ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích nhà ở chia cho tổng số thành viên trong hộ gia đình.

5. Tiêu thụ điện

Mức tiêu thụ điện bình quân 01 tháng của hộ gia đình tính bằng mức tiêu thụ bình quân theo hóa đơn tiền điện trong 12 tháng gần nhất hoặc mức tiêu thụ điện của tháng gần nhất.

Nếu hộ gia đình sử dụng điện không sử dụng điện lưới hoặc chung công tơ với hộ gia đình khác thì ước tính lượng điện tiêu thụ trên cơ sở các thiết bị tiêu thụ điện của hộ gia đình.

6. Nước sinh hoạt

Nước đạt quy chuẩn trong sinh hoạt gồm: nước máy, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ và nước mua, nước đóng chai bình.

7. Nhà tiêu

Nhà tiêu (công trình phụ/nhà vệ sinh/hố xí) bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn gồm:

a) Nhà tiêu tự hoại, bán tự hoại.

b) Nhà tiêu thấm dội nước (Suilabh) và nhà tiêu cải tiến có ống thông hơi (VIP), nhà tiêu hai ngăn.

Quy chuẩn để phân loại các loại nhà tiêu theo quy định của Bộ Y tế tại Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2011.

8. Tài sản của hộ gia đình

Tài sản là tài sản hộ gia đình đang sử dụng hoặc bị hỏng nhưng có khả năng sửa chữa được, không phân biệt do tự mua, được cho, biếu, tặng.

9. Diện tích đất đai

Diện tích đất đai của hộ gia đình gồm diện tích đất đai mà hộ gia đình có quyền sử dụng hoặc đi thuê để khai thác, sử dụng. Diện tích đất đai mà hộ gia đình cho thuê thì được tính cho cả hộ cho thuê và hộ đi thuê.

II. NHẬN DẠNG NHANH ĐẶC ĐIỂM HỘ GIA ĐÌNH

Phiếu A dùng để nhận dạng nhanh hộ gia đình không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo và nhận dạng trường hợp hộ nghèo, hộ cận nghèo đang quản lý có khả năng thoát nghèo. Không sử dụng riêng Phiếu A để công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo.

1. Phiếu A được sử dụng: đánh số theo thứ tự từ 1 đến hết cho mỗi địa bàn ấp/khu phố vào dòng **Tờ số … /…** N …., trong đó N là tổng số Phiếu A tại địa bàn.

Ví dụ: một ấp/khu phố sử dụng 2 Phiếu A: đánh 1/2 ở tờ thứ nhất và 2/2 ở tờ thứ 2.

2. Địa chỉ của hộ gia đình gồm: ghi rõ tên tỉnh/thành phố, xã/phường/đặc khu và mã theo bảng mã hành chính của Cục Thống kê.

Thông tin về ấp/khu phố: ghi rõ tên; ghi mã theo thứ tự từ 1 đến hết.

3. Cột A - STT: Ghi số thứ tự của hộ gia đình trong ấp/khu phố, tổ từ 1 tới N, trong đó N là tổng số hộ gia đình tại ấp/khu phố được rà soát Phiếu A.

Cột B - Họ và tên chủ hộ: viết in hoa theo tên trên thẻ Căn cước/CCCD.

Nếu có từ 02 chủ hộ trùng họ và tên trên địa bàn thì ghi thêm số thứ tự vào sau tên chủ hộ.

Ví dụ: 2 chủ hộ cùng tên Nguyễn Văn Sĩ, hộ đầu tiên ghi là Nguyễn Văn Sĩ (1), hộ thứ hai ghi là Nguyễn Văn Sĩ (2).

Cột C - Ngày rà soát: ghi ngày đến thu thập thông tin tại hộ gia đình.

Cột 0 - Nhận dạng nhanh: Hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là hộ có một trong 05 điều kiện ở phần Ghi chú của Phiếu A, ghi mã 0.

Hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, rà soát viên ghi mã 1, tiếp tục rà soát thông tin từ cột 1 đến cột 9.

Cột D - Tổng số: Ghi tổng số mã 1 từ cột 1 đến cột 9.

Cột G - Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình: hộ gia đình đã qua rà soát phải cử đại diện ký tên xác nhận. Trường hợp hộ gia đình không ký được tên thì có thể điểm chỉ xác nhận.

III. BẢNG ĐIỂM CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG

Tháng tuổi	Dưới 10 tuổi			
	Cân nặng (kg)		Chiều cao (cm)	
Giới tính	*Nam*	*Nữ*	*Nam*	*Nữ*
Mới sinh	2,5	2,4	46,1	45,4
1 tháng	3,4	3,2	50,8	49,8
2 tháng	4,3	3,9	54,4	53,0
3 tháng	5,0	4,5	57,3	55,6
4 tháng	5,6	5,0	59,7	57,8
5 tháng	6,0	5,4	61,7	59,6
6 tháng	6,4	5,7	63,3	61,2
7 tháng	6,7	6,0	64,8	62,7
8 tháng	6,9	6,3	66,2	64,0
9 tháng	7,1	6,5	67,5	65,3
10 tháng	7,4	6,7	68,7	66,5
11 tháng	7,6	6,9	69,9	67,7
12 tháng	7,7	7,0	71,0	68,9
15 tháng	8,3	7,6	74,1	72,0
18 tháng	8,8	8,1	76,9	74,9
21 tháng	9,2	8,6	79,4	77,5
24 tháng	9,7	9,0	81,0	80,0
2.5 tuổi	10,5	10,0	85,1	83,6
3 tuổi	11,3	10,8	88,7	87,4
3.5 tuổi	12,0	11,6	91,9	90,9
4 tuổi	12,7	12,3	94,9	94,1
4.5 tuổi	13,4	13,0	97,8	97,1
5 tuổi	14,1	13,7	100,7	99,9
5.5 tuổi	15,0	14,6	103,4	102,3
6 tuổi	15,9	15,3	106,1	104,9
6.5 tuổi	16,8	16,0	108,7	107,4
7 tuổi	17,7	16,8	111,2	109,9
7.5 tuổi	18,6	17,6	113,6	112,4
8 tuổi	19,5	18,6	116,0	115,0
8.5 tuổi	20,4	19,6	118,3	117,6
9 tuổi	21,3	20,8	120,5	120,3
9.5 tuổi	22,2	22,0	122,8	123,0

Tháng tuổi	Từ 10 tuổi đến dưới 16 tuổi			
	Cân nặng (kg)		Chiều cao (cm)	
Giới tính	*Nam*	*Nữ*	*Nam*	*Nữ*
10 tuổi			125,0	125,8
10.5 tuổi			127,3	128,7
11 tuổi			129,7	131,7
11.5 tuổi			132,2	134,7
12 tuổi			134,9	137,6
12.5 tuổi			137,9	140,2
13 tuổi			141,2	142,5
13.5 tuổi			144,5	144,4
14 tuổi			147,8	145,9
14.5 tuổi			150,8	147,1
15 tuổi			153,4	147,9
15.5 tuổi			155,5	148,5
16 tuổi			157,4	148,9

Phụ lục III

DANH SÁCH MẪU, BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT, CÔNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ THOÁT NGHÈO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Nội dung
1	Mẫu số 3.1. Tổng hợp kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo (sơ bộ/chính thức/trong năm)
2	Mẫu số 3.2. Tổng hợp diễn biến hộ nghèo trong năm
3	Mẫu số 3.3. Tổng hợp diễn biến hộ cận nghèo trong năm
4	Mẫu số 3.4. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo
5	Mẫu số 3.5. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo
6	Mẫu số 3.6. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo
7	Mẫu số 3.7. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo
8	Mẫu số 3.8. Phân tích hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng
9	Mẫu số 3.9. Tổng hợp, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc
10	Mẫu số 3.10. Phân nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nguyên nhân nghèo

Mẫu số 3.1. Tổng hợp kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo

Cơ quan/đơn vị báo cáo:	Báo cáo: [20]
Cơ quan/đơn vị nhận báo cáo:	Kỳ báo cáo: [21]
	Ngày báo cáo: [22]

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT, CÔNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO VÀ HỘ THOÁT NGHÈO [23]

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư *(tại thời điểm rà soát)*		Kết quả rà soát					
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo		Tổng số hộ thoát nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4=(3/1) x 100	5	6=(5/1) x 100	7	8=(7/1) x 100
	Đơn vị tính	*Hộ*	*Người*	*Hộ*	*%*	*Hộ*	*%*	*Hộ*	*%*
I	**Khu vực đô thị**								
1	Phường A ...								
2	Phường B ...								
3	...								
II	**Khu vực nông thôn**								
1	Xã C ...								
2	Xã D ...								
3	...								
	Tổng cộng (I + II)								

[20] Sơ bộ/chính thức/trong năm.

[21] Báo cáo định kỳ: ghi năm báo cáo; Báo cáo trong năm: ghi tháng/năm báo cáo theo mẫu như sau: 01/2027.

[22] Ghi theo mẫu ngày/tháng/năm báo cáo như sau: 15/12/2027.

[23] Khi thực hiện công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2026-2030, tỷ lệ nghèo đa chiều được xác định theo quy định Điều 21, Điều 22 Mục 9 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động lấy theo Mẫu số 3.8 để lập bảng tổng hợp theo Mẫu này.

Mẫu số 3.2. Tổng hợp diễn biến hộ nghèo trong năm

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Chuyển thành hộ cận nghèo[24]	Thoát nghèo[25]	Giảm do nguyên nhân khác	Từ hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo[26]	Theo kết quả rà soát trong năm		
								Tái nghèo[27]	Phát sinh mới[28]	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I	**Khu vực đô thị**	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Phường A ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Phường B ...	Hộ								
…	…	Nhân khẩu								
II	**Khu vực nông thôn**	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Xã C ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Xã D ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
…	…									
III	**Tổng cộng I + II**	Hộ								
		Nhân khẩu								

[24] Là hộ nghèo tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b3, b4 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.
[25] Là hộ nghèo tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại điểm b6 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.
[26] Là hộ cận nghèo tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b1, b2 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.
[27] Là hộ đã được công nhận thoát nghèo từ 01 năm (12 tháng) đến 03 năm (36 tháng) tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b1, b2 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.
[28] Là hộ không thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thời gian trên 03 năm (36 tháng) tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b1, b2 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

Mẫu số 3.3. Tổng hợp diễn biến hộ cận nghèo trong năm

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Chuyển thành hộ nghèo[29] (theo kết quả cột 5 Mẫu số 3.2)	Thoát nghèo[30]	Giảm do nguyên nhân khác	Từ hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo[31] (theo kết quả cột 2 Mẫu số 3.2)	Theo kết quả rà soát trong năm		
								Tái nghèo[32]	Phát sinh mới[33]	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I	**Khu vực đô thị**	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Phường A ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Phường B ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
3	.....									
II	**Khu vực nông thôn**	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Xã C ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Xã D ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
3	.....									
III	**Tổng cộng I + II**	Hộ								
		Nhân khẩu								

[29] Là hộ cận nghèo tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại điểm b1, b2 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.
[30] Là hộ cận nghèo tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại điểm b6 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.
[31] Là hộ nghèo tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b3, b4 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.
[32] Là hộ đã được công nhận thoát nghèo từ 01 năm (12 tháng) đến 03 năm (36 tháng) tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b3, b4 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.
[33] Là hộ không thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thời gian trên 03 năm (36 tháng) tại trước thời điểm rà soát, qua rà soát có kết quả rà soát đáp ứng quy định tại các điểm b3, b4 khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

Mẫu số 3.4. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khu vực đô thị**													
1	Phường A ...													
2	Phường B ...													
3	.....													
II	**Khu vực nông thôn**													
1	Xã C ...													
2	Xã D ...													
3	.....													
III	**Tổng cộng I + II**													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông và các dịch vụ số cơ bản	11: Nhà tiêu hợp vệ sinh
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nước sinh hoạt	12: Xử lý rác thải

Mẫu số 3.5. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	**Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo** (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khu vực đô thị**													
1	Phường A ...													
2	Phường B ...													
3	.....													
II	**Khu vực nông thôn**													
1	Xã C ...													
2	Xã D ...													
3	.....													
III	**Tổng cộng I + II**													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông và các dịch vụ số cơ bản	11: Nhà tiêu hợp vệ sinh
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nước sinh hoạt	12: Xử lý rác thải

Mẫu số 3.6. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khu vực đô thị**													
1	Phường A ...													
2	Phường B ...													
3	.....													
II	**Khu vực nông thôn**													
1	Xã C ...													
2	Xã D ...													
3	.....													
III	**Tổng cộng I + II**													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông và các dịch vụ số cơ bản	11: Nhà tiêu hợp vệ sinh
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nước sinh hoạt	12: Xử lý rác thải

Mẫu số 3.7. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	**Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo** (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khu vực đô thị**													
1	Phường A ...													
2	Phường B ...													
3	.....													
II	**Khu vực nông thôn**													
1	Xã C ...													
2	Xã D ...													
3	.....													
III	**Tổng cộng I + II**													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông và các dịch vụ số cơ bản	11: Nhà tiêu hợp vệ sinh
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nước sinh hoạt	12: Xử lý rác thải

Mẫu số 3.8. Phân tích hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (*Hộ, nhân khẩu*)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng					
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động[34]	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động[35]
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I	**Khu vực đô thị**	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Phường A ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Phường B ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
3	.....									
II	**Khu vực nông thôn**	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Xã C ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2	Xã D ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
3	.....									
III	**Tổng cộng (I + II)**	Hộ								
		Nhân khẩu								

[34] Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có nhưng tất cả các thành viên trong độ tuổi lao động đều không có khả năng lao động.
[35] Hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có nhưng tất cả các thành viên trong độ tuổi lao động đều không có khả năng lao động.

Mẫu số 3.9. Tổng hợp, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số						Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số					
			Tổng số	Tày	Thái	Hoa	Khơ-me	Khác		Tổng số	Tày	Thái	Hoa	Khơ-me	Khác
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
I	**Khu vực đô thị**														
1	Phường A ...														
2	Phường B ...														
3	.....														
II	**Khu vực nông thôn**														
1	Xã C ...														
2	Xã D ...														
3	.....														
III	**Tổng cộng (I + II)**														

Mẫu số 3.10. Phân nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nguyên nhân nghèo

TT	Khu vực/ Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	**Không có vốn sản xuất, kinh doanh**	**Không có lao động**	**Không có công cụ/ phương tiện sản xuất**	**Không có kiến thức về sản xuất**	**Không có kỹ năng lao động, sản xuất**	**Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...**	**Nguyên nhân khác** (ghi rõ)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I	**Khu vực đô thị**								
1	Phường A ...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
2	Phường B ...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
II	**Khu vực nông thôn**								
1	Xã A ...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
2	Xã B ...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
III	**Tổng cộng (I + II)**								

Phụ lục IV
PHIẾU B - PHIẾU RÀ SOÁT
XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO VÀ HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung
1	Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình
2	Mẫu số 3.2. Phiếu B2 - Thông tin hộ gia đình về các chỉ tiêu nhu cầu xã hội cơ bản
3	Mẫu số 3.3. Bảng quy ước điểm Phiếu B1
4	Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng

Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):		Dân tộc (ghi theo mã TCTK)	
Tỉnh/thành phố: Đồng Tháp		Xã/phường:……...	
		Khóm/ấp/khu phố: …….…….….....	
Họ và Tên chủ hộ: ……		Số CCCD/CMND:..... Mã hộ	

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát — Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ không nghèo ☐

A. Thông tin về hộ gia đình

I. Vật liệu chính của cột nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		10. Máy điều hòa nhiệt độ		
1. Bê tông cốt thép		11. Máy giặt, sấy quần áo		
2. Gạch/đá		12. Bình tắm nước nóng		
3. Sắt/thép/gỗ bền chắc		13. Lò vi sóng, lò nướng		
4. Khác, ghi rõ: ……...……		14. Điện thoại cố định/di động		
II. Vậ liệu chính của mái nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		**X. Diện tích đất đai** (ghi theo m^2)		
1. Bê tông cốt thép		1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở		
2. Ngói (xi măng, đất nung)		2. Diện tích trồng cây hằng năm		
3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng		3. Diện tích đất cây lâu năm		
4. Khác, ghi rõ: ……..……		4. Diện tích mặt nước		
III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		5. Diện tích đất rừng		
		XI. Chăn nuôi (ghi số lượng con)		
1. Bê tông cốt thép		1. Số lượng trâu, bò, ngựa		
2. Gạch/đá		2. Số lượng lợn, dê, cừu		
3. Gỗ/kim loại bền chắc		3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim		
4. Khác, ghi rõ: ……...……		4. Khác, ghi rõ: ……...……		
IV. Diện tích nhà ở (ghi theo m^2)		**XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản** (Đánh dấu X)		
V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X)		**XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn** (Đánh dấu X)		
1. Tự hoại/bán tự hoại		1. Không có đất sản xuất		
2. Thấm dội nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn		2. Không có vốn		
3. Khác, ghi rõ……		3. Không có lao động		
VI. Nguồn điện đang sử dụng (Đánh dấu X)		4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất		
1. Điện lưới		5. Không biết làm ăn		
2. Điện máy phát		6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất		
3. Loại điện khác		7. Có người ốm đau, bệnh nặng		
4. Chưa có điện		8. Khác, ghi rõ……		
VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng (ghi theo KW)		**XIV. Các chính sách hỗ trợ** (Đánh dấu X)	Đang hưởng	Nhu cầu
VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X)		1. Hỗ trợ y tế		
1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		2. Hỗ trợ giáo dục		
2. Nước giếng khoan		3. Hỗ trợ học nghề		
3. Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ		4. Hỗ trợ việc làm		
4. Khác, ghi rõ		5. Hỗ trợ nhà ở		
IX. Các tài sản lâu bền trong hộ (Ghi số lượng)		6. Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường		
1. Ô tô				
2. Xe máy, xe có động cơ		7. Hỗ trợ đất sản xuất		
3. Tàu thuyền có động cơ		8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng		
4. Máy phát điện		9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế		
5. Máy in, máy Fax		10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin		
6. Tivi màu		11. Hỗ trợ pháp lý		
7. Dàn nghe nhạc các loại		12. Hỗ trợ tiền điện		
8. Máy vi tính/Máy tính bảng		13. Khác, ghi rõ……		
9. Tủ lạnh				

B. Thông tin về thành viên hộ gia đình

TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Giới tính	Chiều cao (cm) Chỉ hỏi người dưới 16 tuổi	Cân nặng (kg) Chỉ hỏi người dưới 10 tuổi	Tình trạng đi học	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet	Đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng	Việc làm (mã 1 chuyển cột 16; mã 2, 3, 4, 5, 6 chuyển cột 18)	Loại việc làm	Việc làm công ăn lương	Đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp BHXH hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Người bị bệnh hiểm nghèo
																Chỉ hỏi thành viên từ 15 tuổi trở lên				
1	2	3	4	4a	4b	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
		1																		

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điền thông tin theo mã như sau:

Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2;Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.
Cột 5:
Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.
Cột 8:
Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.

Cột 9:
Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.
Cột 10:
Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4

Cột 11:
Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1;
Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.
Cột 12:
Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.
Cột 13:
Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Cột 14:
Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3.
Cột 15:
Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.
Cột 16:
Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.

Cột 17: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.
Cột 18:
Đang hưởng lương hưu ghi mã 1; Đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ghi mã 2; Đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng ghi mã 3.
Cột 19:
Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Mẫu số 3.3. Bảng quy ước điểm Phiếu B1

(Đơn vị tính: điểm)

STT	Chỉ tiêu đánh giá	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	ĐIỂM	Nông thôn (xã)	Thành thị (phường)
1. Số nhân khẩu trong hộ					
	Hộ có 1 người			100	125
	Hộ có 2 người			90	110
	Hộ có 3 người			80	90
	Hộ có 4 người			60	75
	Hộ có 5 người			45	60
	Hộ có 6 người			35	50
	Hộ có 7 người			25	40
2. Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo[6])					
	Hộ có 1 người			10	10
	Hộ có 2 người			25	20
	Hộ có 3 người			35	30
	Hộ có 4 người			40	35
	Hộ có từ 5 người trở lên			45	40
3. Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)					
	Không có người nào			0	5
	Chỉ có 1 người			0	0
4. Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình					
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên			10	10
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp			10	0
	Có bằng sơ cấp nghề			0	0
5. Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)					
	Công chức, viên chức			5	5
	Làm việc có hợp đồng lao động			20	10
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh			15	5
6. Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng					
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			0	5
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			35	20
7. Nhà ở					
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc			5	5

[6] Danh mục bệnh hiểm nghèo theo Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ

STT	Chỉ tiêu đánh giá	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	ĐIỂM	Nông thôn (xã)	Thành thị (phường)
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc			5	5
8. Diện tích bình quân đầu người					
	Từ 20 m^2 đến dưới 30 m^2			5	0
	Từ 30 m^2 đến dưới 40 m^2			10	5
	Từ 40 m^2 trở lên			20	10
9. Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ					
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW			0	5
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW			10	5
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW			15	15
	Từ 150 KW trở lên			20	20
10. Nước sinh hoạt					
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua			0	10
	Nước giếng khoan			5	5
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ			0	0
11. Nhà tiêu hợp vệ sinh					
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại			10	10
12. Tài sản chủ yếu					
	Ô tô			60	55
	1 xe máy, xe có động cơ			15	15
	2 xe máy, xe có động cơ			25	20
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên			35	25
	Tàu thuyền có động cơ			15	10
	Máy in, máy fax			0	10
	1 ti vi màu			0	0
	Từ 2 ti vi màu trở lên			10	5
	Dàn nghe nhạc các loại			5	5
	Máy vi tính			5	5
	Tủ lạnh			10	5
	1 máy điều hòa nhiệt độ			15	10
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên			25	20
	Máy giặt, sấy quần áo			10	10
	Bình tắm nước nóng			5	5
	Lò vi sóng, lò nướng			15	10
13. Đất đai					
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m^2 đến dưới 500 m^2			0	0
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m^2 trở lên			5	5
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m^2 trở lên			10	10
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m^2 đến dưới 5.000 m^2			0	5
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m^2 trở lên			15	10

STT	Chỉ tiêu đánh giá	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	ĐIỂM	Nông thôn (xã)	Thành thị (phường)
	Diện tích mặt nước từ 500 m^2 đến dưới 5.000 m^2			0	20
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m^2 trở lên			10	30
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m^2 đến dưới 10.000 m^2			25	25
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m^2 trở lên			30	30
14. Chăn nuôi					
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa			0	5
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa			0	10
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên			25	15
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên			5	10
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên			15	15
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản			0	10
15. Vùng					
	Đồng bằng sông Cửu Long				15
HỘ GIA ĐÌNH *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**RÀ SOÁT VIÊN** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Tổng điểm B1**			

Mẫu số 3.2. Phiếu B2 - Thông tin hộ gia đình về các chỉ tiêu nhu cầu xã hội cơ bản

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
	(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)			
1	**Việc làm**			
1.1	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động			Cột 15, 17 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
1.2	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%			Cột 4, 14 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
2	**Y tế**			
2.1	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi			Cột 4, 5, 6, 7 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng
2.2	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế (Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế)			Cột 4, 12 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3	**Giáo dục**			
3.1	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng			Cột 4, 8, 9, 10, 11 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi			
4	**Nhà ở**			
4.1	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc			Mục I, II, III phần A. Thông tin về hộ gia đình
4.2	Diện tích bình quân đầu người của hộ gia đình dưới 8m^2			Mục IV phần A. Thông tin về hộ gia đình
5	**Nước sinh hoạt và vệ sinh**			
5.1	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt			Mục VIII phần A. Thông tin về hộ gia đình
5.2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Mục V phần A. Thông tin về hộ gia đình
6	**Tiếp cận thông tin**			
6.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet			Cột 13 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
6.2	Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: phương tiện dùng chung (Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại), phương tiện cá nhân (máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh)			Mục IX phần A. Thông tin về hộ gia đình
		Tổng điểm B2		

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng

Tháng tuổi	Dưới 10 tuổi			
	Cân nặng (kg)		Chiều cao (cm)	
Giới tính	*Bé trai*	*Bé gái*	*Bé trai*	*Bé gái*
Mới sinh	2,5	2,4	46,1	45,4
1 tháng	3,4	3,2	50,8	49,8
2 tháng	4,3	3,9	54,4	53,0
3 tháng	5,0	4,5	57,3	55,6
4 tháng	5,6	5,0	59,7	57,8
5 tháng	6,0	5,4	61,7	59,6
6 tháng	6,4	5,7	63,3	61,2
7 tháng	6,7	6,0	64,8	62,7
8 tháng	6,9	6,3	66,2	64,0
9 tháng	7,1	6,5	67,5	65,3
10 tháng	7,4	6,7	68,7	66,5
11 tháng	7,6	6,9	69,9	67,7
12 tháng	7,7	7.0	71,0	68,9
15 tháng	8,3	7,6	74,1	72,0
18 tháng	8,8	8,1	76,9	74,9
21 tháng	9,2	8,6	79,4	77,5
24 tháng	9,7	9,0	81,0	80,0
2.5 tuổi	10,5	10,0	85,1	83,6
3 tuổi	11,3	10,8	88,7	87,4
3.5 tuổi	12,0	11,6	91,9	90,9
4 tuổi	12,7	12,3	94,9	94,1
4.5 tuổi	13,4	13,0	97,8	97,1
5 tuổi	14,1	13,7	100,7	99,9
5.5 tuổi	15,0	14,6	103,4	102,3
6 tuổi	15,9	15,3	106,1	104,9
6.5 tuổi	16,8	16,0	108,7	107,4
7 tuổi	17,7	16,8	111,2	109,9
7.5 tuổi	18,6	17,6	113,6	112,4
8 tuổi	19,5	18,6	116,0	115,0
8.5 tuổi	20,4	19,6	118,3	117,6
9 tuổi	21,3	20,8	120,5	120,3
9.5 tuổi	22,2	22,0	122,8	123,0

Tháng tuổi	Từ 10 tuổi đến dưới 16 tuổi			
	Cân nặng (kg)		Chiều cao (cm)	
Giới tính	*Bé trai*	*Bé gái*	*Bé trai*	*Bé gái*
10 tuổi			125,0	125,8
10.5 tuổi			127,3	128,7
11 tuổi			129,7	131,7
11.5 tuổi			132,2	134,7
12 tuổi			134,9	137,6
12.5 tuổi			137,9	140,2
13 tuổi			141,2	142,5
13.5 tuổi			144,5	144,4
14 tuổi			147,8	145,9
14.5 tuổi			150,8	147,1
15 tuổi			153,4	147,9
15.5 tuổi			155,5	148,5
16 tuổi			157,4	148,9

Phụ lục V

DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ THOÁT NGHÈO CHUẨN CŨ SAU RÀ SOÁT ĐỂ PHỤC VỤ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ GIẢM NGHÈO VÀ KẾT NỐI, CHIA SẺ VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ (CHỐT SỐ LIỆU CUỐI KỲ)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 20…
của Ủy ban nhân dân xã/phường ….)

STT	STT Hộ	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng năm sinh	Giới tính	Số thẻ CC/ Mã ĐDCN	Dân tộc	Phân loại hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	1							
2								
3								
4	2							
5								
6								
7	3							
8								
9								

Ghi chú cách ghi thông tin các cột:

Cột (1). Đánh số thứ tự người từ 1 đến hết; ***Cột (2).*** Đánh số thứ tự hộ từ 1 đến hết; ***Cột (3).*** Họ và tên (Ghi đầy đủ họ và tên: chủ hộ là người có đánh số thứ tự tại cột 2 và thành viên là người không đánh số thứ tự tại cột 2) theo tên trên thẻ căn cước/căn cước công dân; ***Cột (4).*** Quan hệ với chủ hộ[36]; ***Cột (5).*** Ngày, tháng, năm sinh[37]; ***Cột (6).*** Giới tính: Nam ghi 1. Nữ ghi 2; ***Cột (7).*** Số thẻ CC/mã ĐDCN: ghi theo số mã định danh cá nhân trên thẻ Căn cước/CCCD; ***Cột (8).*** Dân tộc. ***Ghi mã dân tộc*** theo bảng mã dân tộc của Cục Thống kê, Bộ Tài chính; ***Cột (9).*** Phân loại hộ (tất cả các thành viên trong hộ): Hộ nghèo: ***ghi mã 1.*** Hộ cận nghèo: ***ghi mã 2.*** Hộ thoát nghèo: **ghi mã 3**.

[36] Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con (bao gồm con đẻ, con dâu, con rể, con nuôi) ghi mã 3; Bố/mẹ (bao gồm bố mẹ đẻ, bố mẹ vợ, bố mẹ chồng, bố mẹ nuôi) ghi mã 4; Khác (bao gồm: ông, bà, cô, dì, chú, bác, cháu, anh, chị, em..) ghi mã 5.

[37] Ghi dạng (dd/mm/yyyy), ví dụ: 15/12/2015; Lưu ý: thu thập đầy đủ cả ngày, tháng, năm sinh của người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; trường hợp không có ngày, tháng sinh thì ghi ngày 01 tháng 01 (ví dụ: 01/01/1943).

Phụ lục VI

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT THEO CHUẨN CŨ

(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung
1	Mẫu số 7.1. Tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (sơ bộ/chính thức)
2	Mẫu số 7.2. Tổng hợp diễn biến hộ nghèo trong năm
3	Mẫu số 7.3. Tổng hợp diễn biến hộ cận nghèo trong năm

Mẫu số 7.1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Đơn vị: ..... **Năm rà soát:** 2026

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư *(tại thời điểm rà soát)*		Kết quả rà soát (sơ bộ/chính thức)			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4=3/1**	**5**	**6=5/1**
I	**Khu vực đô thị**						
1	Phường A ..						
2	Phường B ...						
3	.....						
II	**Khu vực nông thôn**						
1	Xã A ...						
2	Xã B ...						
3	.....						
	Tổng cộng (I + II)						

Mẫu số 7.2. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Giảm do nguyên nhân khác: đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,…	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Tăng do nguyên nhân khác: chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=1-2-3-4 +5+6+7+8
I	Khu vực đô thị	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Phường A ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Phường B ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
3	.....										
II	Khu vực nông thôn	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Xã A ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Xã B ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
3	.....										
III	Tổng cộng I + II	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Xã A ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Xã B ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
3	.....										

Mẫu số 7.3. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo (theo kết quả cột 5 Mẫu số 7.2)	Số hộ thoát cận nghèo	Giảm do nguyên nhân khác: đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,…	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo (theo kết quả cột 2 Mẫu số 7.2)	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Tăng do nguyên nhân khác: chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=1-2-3-4 +5+6+7+8
I	**Khu vực đô thị**	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Phường A ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Phường B ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
3	.....										
II	**Khu vực nông thôn**	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Xã A ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Xã B ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
3	.....										
III	**Tổng cộng I + II**	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Xã A ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Xã B ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
3	.....										